

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày

tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học; quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Trường tiểu học;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học; quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023.

b) Quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023.

c) Quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập.

b) Trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí, thời gian thu; mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

1. Mức học phí áp dụng tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập được quy định chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này, áp dụng đối với hình thức dạy học trực tiếp và trực tuyến, thời gian thu học phí tối đa 9 tháng/01 năm học; trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng việc thu học phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

2. Trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được Nhà nước chi trả số tiền với mức cụ thể như sau:

a) Đối với đối tượng được miễn học phí: Mức chi trả 300.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

b) Đối với đối tượng được giảm 70% học phí: Mức chi trả 210.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

c) Đối với đối tượng được giảm 50% học phí: Mức chi trả 150.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

Điều 3. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thực

1. Quy định địa bàn để xác định đủ hoặc không đủ trường công lập có cấp tiểu học tính trong phạm vi một xã, một phường, một thị trấn.

2. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học

Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học khi $T_{đb} > T_{đu}$, trong đó:

$T_{đb}$: Tổng số trẻ trong độ tuổi từ 6 tuổi đến 11 tuổi trên địa bàn.

$T_{đu}$: Tổng số học sinh tiểu học đáp ứng của các trường công lập hiện có trên địa bàn.

$T_{đu(i)}$: Số học sinh tiểu học đáp ứng trường công lập thứ i.

$$T_{đu} = T_{đu1} + T_{đu2} + \dots + T_{đuN}$$

$$T_{đu(i)} = \frac{\text{Số giáo viên dạy tiểu học được giao của Trường i}}{\text{Định biên giáo viên tiểu học cho 01 lớp theo chương trình học Trường i}} \times 35 \text{ học sinh.}$$

3. Mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thực: 150.000 đồng/tháng, số tháng được hưởng tiền hỗ trợ theo số tháng thực học và tối đa không quá 9 tháng/01 năm học.

4. Đối với học sinh tiểu học nếu thuộc cả trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 2 và khoản 3 Điều này thì học sinh đó chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ ở mức cao nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H.Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**PHỤ LỤC 01: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN, NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh.

TT	Các trường trên địa bàn	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
I	Thành thị					
1	Các trường trên địa bàn phường tại thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2	Các trường trên địa bàn phường tại thành phố Tuyên Quang thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi	110.000	110.000	100.000	100.000	200.000
3	Các trường trên địa bàn xã tại thành phố Tuyên Quang; các trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện	100.000	100.000	100.000	100.000	200.000
II	Nông thôn					
	Các trường trên địa bàn xã thuộc huyện (không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	100.000	100.000	100.000	100.000	200.000
III	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi					
	Các trường trên địa bàn xã tại các huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50.000	50.000	50.000	50.000	100.000

** Mức học phí trường tiểu học trong Phụ lục này làm căn cứ thực hiện cơ chế miễn, giảm học phí theo Điều 20 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.*

**PHỤ LỤC 02: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

TT	Trường	Tiểu học	THCS	THPT
1	Trường phổ thông Tuyên Quang <i>(thuộc loại tự chủ: tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chưa đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định)</i>	550.000	675.000	825.000